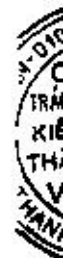


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	25
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	26
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	27
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	<u>3.265.155</u>	<u>32.651.550.000</u>	<u>100, %</u>

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Mạnh Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Ninh Bình, ngày 7 tháng 3 năm 2016

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch hội đồng quản trị



LÊ HỮU ĐIỀU

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2016

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 1213/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được lập ngày 20/01/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

TÔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.305.613.514	158.269.884.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.376.124.118	11.702.743.691
1. Tiền	111	V.01	10.376.124.118	11.702.743.691
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	35.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515.000.000	515.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03	515.000.000	515.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.031.424.006	101.096.672.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	106.855.493.274	104.966.083.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	3.385.877.526	778.616.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	7.852.622.315	6.347.924.519
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.062.569.109)	(10.995.952.209)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	44.267.065.390	44.905.468.421
1. Hàng tồn kho	141		44.477.004.340	45.115.407.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.000.000	50.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	116.000.000	50.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.820.392.069	14.418.525.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256.520.000	192.680.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	256.520.000	192.680.000
II. Tài sản cố định	220		9.943.678.876	9.416.396.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	8.652.771.903	9.416.396.516
- Nguyên giá	222		50.144.545.490	49.598.261.070
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(41.491.773.587)	(40.181.864.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	1.290.906.973	-
- Nguyên giá	225		1.447.164.423	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(156.257.450)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.620.193.193	4.809.449.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.620.193.193	4.809.449.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.126.005.583	172.688.410.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.534.645.609	126.978.468.935
I. Nợ ngắn hạn	310		161.233.240.052	122.450.598.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	27.648.823.358	28.198.723.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.266.337.851	21.932.325.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.359.171.815	2.116.464.387
4. Phải trả người lao động	314		5.888.909.386	7.571.762.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	98.663.601	763.415.630
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.017.693.033	7.907.371.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	68.076.629.779	53.798.968.013
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		735.473.701	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		141.537.528	161.567.366
II. Nợ dài hạn	330		5.301.405.557	4.527.870.546
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	3.360.899.912	3.432.543.582
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.538.950.104	693.771.423
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		401.555.541	401.555.541
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.591.359.974	45.709.941.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	46.591.359.974	45.709.941.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		798.502.686	637.913.643
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.069.507.621	6.105.973.361
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.969.076.167	3.211.780.867
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		417.361.477	1.143.704.756
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		2.551.714.690	2.068.076.111
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.126.005.583	172.688.410.306

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



ĐO MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2016



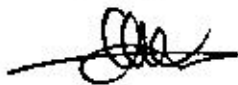
Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	180.710.295.777	160.685.438.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.710.295.777	160.685.438.407
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	162.734.558.106	145.618.279.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.975.737.671	15.067.158.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	104.575.550	60.196.439
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4.733.925.928	5.720.166.779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.733.925.928	5.720.166.779
8. Chi phí bán hàng	24	VII.5		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.5	10.473.312.749	9.312.240.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.873.074.544	94.947.453
11. Thu nhập khác	31		398.354.545	2.743.052.900
12. Chi phí khác	32			233.509.032
13. Lợi nhuận khác	40		398.354.545	2.509.543.868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.271.429.089	2.604.491.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	719.714.399	536.415.210
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.551.714.690	2.068.076.111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	660	535
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	660	535

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	227.184.686.412	156.440.132.658
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(134.788.651.133)	(96.406.427.848)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.751.638.114)	(49.266.137.228)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.727.741.620)	(5.742.128.979)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.012.686.963)	(546.348.606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.819.460.154	10.320.191.504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.615.887.557)	(10.482.324.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.107.541.179	4.316.957.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.129.247.566)	(1.015.481.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(2.715.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000	2.327.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.575.550	60.196.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.024.672.016)	(1.343.285.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140.663.997.669	128.597.041.870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.597.253.661)	(125.604.484.414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(520.683.439)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(955.549.305)	(1.632.577.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.590.511.264	1.359.979.956
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33.673.380.427	4.333.651.913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.702.743.691	7.369.091.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.376.124.118	11.702.743.691

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



NGUYỄN VĂN TRIỀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2015		01/01/2015	
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	2.292.158.380		449.649.068	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.083.965.738		11.253.094.623	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	10.376.124.118		11.702.743.691	
2 . Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	25.000.000.000		-	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Thăng Long - Hà Nội	10.000.000.000		-	
Cộng	35.000.000.000		-	
3 . Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000
Cộng	515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000
4 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	106.855.493.274		104.966.083.832	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	40.134.212.034		48.338.913.467	
- Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị	10.888.720.654		10.888.720.654	
- Công ty CP xi măng Bút Sơn	15.470.679.923		14.917.166.546	
- Công ty TNHH Hương Hải Group	13.686.970.466		2.160.289.642	
- Phải thu khách hàng khác	26.674.910.197		28.660.993.523	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	45.194.056.234		54.111.616.259	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	40.134.212.034		48.338.913.467	
- Công ty CP Lilama 5	3.071.285.399		3.414.858.572	
- Công ty CP Lilama 18	1.867.783.561		2.070.271.561	
- Công ty CP Lilama 69-3	-		287.572.659	
- Công ty CP Lilama 7	120.775.240		-	
5 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	3.385.877.526		778.616.123	
- Công ty CP Lilama 69-3	1.629.800.000		-	
- Công ty TNHH Công nghệ và thiết bị hàn	62.782.350		110.159.678	
- Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Kỳ Nguyên	156.000.000		156.000.000	
- Công ty CP Dịch vụ TB đo và HT điều khiển	1.018.027.960		-	
- Trả trước cho người bán khác	519.267.216		512.456.445	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.629.800.000		-	
- Công ty CP Lilama 69-3	1.629.800.000		-	

6 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.069.596.234	-	730.806.408	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuế tài chính	83.068.119	-	-	-
+ Khác	986.528.115	-	730.806.408	-
- Tam ứng	6.304.475.517	-	5.615.304.056	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	478.550.564	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	1.814.055	-
Cộng	7.852.622.315	-	6.347.924.519	-

7 . Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	26.642.154.959	15.579.585.850	27.433.491.476	16.437.539.267
+ Phải thu khách hàng	26.638.391.101	15.579.585.850	27.429.727.618	16.437.539.267
+ Các khoản phải thu khác	3.763.858	-	3.763.858	-

8 . Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.003.429.402	-	7.985.866.275	-
Công cụ, dụng cụ	1.193.166.904	-	2.826.597.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.849.859.778	-	33.872.395.109	-
Thành phẩm	430.548.256	(209.938.950)	430.548.256	(209.938.950)
Cộng	44.477.004.340	(209.938.950)	45.115.407.371	(209.938.950)

9 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	- Chi phí trả trước tiền thuê nhà	116.000.000	-	50.000.000
Cộng	116.000.000	-	50.000.000	-

10 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	256.520.000	-	192.680.000	-
Cộng	256.520.000	-	192.680.000	-

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

12 . Tổng, giám tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	1.447.164.423	1.447.164.423
- Thuế tài chính trong kỳ	-	1.447.164.423	1.447.164.423
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.447.164.423	1.447.164.423
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	156.257.450	156.257.450
- Khấu hao trong kỳ	-	156.257.450	156.257.450
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	156.257.450	156.257.450
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	1.290.906.973	1.290.906.973

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ hành chính	490.398.851	42.736.167
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	1.429.007.543	18.800.000
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	-	2.118.759
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Móng Dương	-	197.707.181
- Thép làm biện pháp công trình Móng Dương	-	88.980.959
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	180.208.816	1.972.961.925
- Thép làm biện pháp công trình với hóa Hương Hải	483.762.402	549.554.795
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	843.944.821	182.671.034
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	986.835.491	1.415.248.349
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	42.845.086	64.267.630
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	50.264.110	-
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2	405.233.356	-
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2	229.614.323	-
- Thép làm biện pháp công trình DTV Miền Bắc	11.851.391	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	466.227.003	274.402.614
Cộng	5.620.193.193	4.809.449.413

14 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	27.648.823.358	27.648.823.358	28.198.723.157	28.198.723.157
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	4.267.328.174	4.267.328.174	3.139.189.453	3.139.189.453
- Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1.716.417.463	1.716.417.463	2.916.417.463	2.916.417.463
- Công ty CP Dầu tư bất động sản An Bình	372.823.062	372.823.062	7.218.586.534	7.218.586.534
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt	7.665.684.118	7.665.684.118	120.677.920	120.677.920
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.626.570.541	13.626.570.541	14.803.851.787	14.803.851.787
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.171.515.617	1.171.515.617	937.009.087	937.009.087
Công ty cổ phần Lilama 10	554.681.217	554.681.217	554.681.217	554.681.217
Công ty cổ phần Lilama 5	-	-	175.996.150	175.996.150
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	616.834.400	616.834.400	206.331.720	206.331.720

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2015)
Thuế giá trị gia tăng	1.256.696.066	7.351.754.001	8.322.798.052	485.652.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(a)	426.921.467	737.654.399	1.012.686.963	151.888.903
Thuế thu nhập cá nhân	432.846.854	65.902.497	432.846.854	65.902.497
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	771.233.000	115.504.600	655.728.400
Các loại thuế khác	-	28.116.000	28.116.000	-
Cộng	2.116.464.387	9.154.659.897	9.911.952.469	1.359.171.815

^(a) trong năm công ty bị phạt 17.940.000 đồng thuế TNDN theo Quyết định xử phạt số 2157/QĐ-CT ngày 23/7/2015 của Cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	98.663.601	92.479.293
Chi phí trích trước của các công trình	-	670.936.337
+ Trích trước chi phí công trình Phụ trợ NM lọc dầu Nghi Sơn	-	635.936.337
+ Trích trước chi phí công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	35.000.000
Cộng	98.663.601	763.415.630

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	1.275.375.285	1.630.836.507
- Bảo hiểm xã hội	375.063.575	3.388.332.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.367.254.173	2.888.203.073
+ Cổ tức phải trả	1.330.059.195	979.546.500
+ Phải trả phải nộp khác	2.037.194.978	1.908.656.573
Cộng	5.017.693.033	7.907.371.794

18 . Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

19 . Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí trích trước của các công trình	3.360.899.912	3.432.543.582
- Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
- Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Tổng công ty	500.913.398	572.557.068
Cộng	3.360.899.912	3.432.543.582

20 . Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	16.652.290.000	16.652.290.000
Các cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.306.062.000	1.632.577.500

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	7.069.507.621	6.105.973.361
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	798.502.686	637.913.643

22 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
- Ngoại tệ các loại	79.83	90.66
+ USD	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu hoạt động xây lắp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	180.710.295.777	160.685.438.407
	180.710.295.777	160.685.438.407

	Năm nay	Năm trước
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	105.423.490.885	90.035.798.667
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	7.272.833.693	2.978.956.669
+ Công trình Phụ trợ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	5.135.879.856	6.823.714.203
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2		
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Mông Dương		
+ Công trình Nhà máy điện Vũng Áng		
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	162.734.558.106	145.618.279.710
Cộng	162.734.558.106	145.618.279.710
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.575.550	60.196.439
Cộng	104.575.550	60.196.439
4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.733.925.928	5.720.166.779
Cộng	4.733.925.928	5.720.166.779
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.473.312.749	9.312.240.904
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.473.312.749	9.312.240.904
- Tiền lương bộ phận quản lý	5.430.412.288	6.104.076.633
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	66.616.900	30.218.462
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.976.283.561	3.177.945.787
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	3.271.429.089	2.604.491.321
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	(166.240.361)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(166.240.361)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.271.429.089	2.438.250.960
d. Thuế TNDN = (c)* thuế suất thuế TNDN	719.714.399	536.415.210

7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.272.457.501	60.981.726.373
Chi phí nhân công	58.205.271.933	45.174.870.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.018.632.183	3.257.817.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	65.688.973.907	41.219.564.076
Cộng	178.185.335.524	150.633.977.989
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.551.714.690	2.068.076.111
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	2.551.714.690	2.068.076.111
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	396.288.530	321.178.087
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	660	535
(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính như sau: - Số liệu kỳ này = Quỹ KTPL được chia năm 2014/LNST năm 2014* LNST năm 2015		
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	660	535

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Tăng tài sản bằng thuế mua tài chính trong kỳ	1.570.709.878	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	5.240.578.993

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: đồng	
			Tiền lương	Thù lao
1	Lê Hữu Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị	266.957.500	-
2	Nguyễn Văn Triều	Thành viên Hội đồng quản trị	287.687.500	18.000.000
3	Bùi Sỹ Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	209.520.000	18.000.000
4	Phùng Quang Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	185.887.500	18.000.000
5	Trần Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	221.935.207	18.000.000
6	Phạm Mạnh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	-	18.000.000
7	Nguyễn Tất Linh	Thành viên Ban kiểm soát	132.470.000	14.400.000
8	Trần Thị Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát	68.190.000	14.400.000
9	Vân Việt Hưng	Thư ký	103.386.250	14.400.000
Tổng cộng			1.476.033.957	133.200.000

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

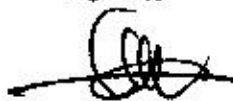
4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2015. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Đơn vị tính: đồng	
				Mã số	Số sau phân loại lại
- Phải thu ngắn hạn khác	138	732.620.463	5.615.304.056	136	6.347.924.519
- Tài sản ngắn hạn khác	158	5.615.304.056	(5.615.304.056)	155	-
- Phải thu dài hạn khác	218	-	192.680.000	216	192.680.000
- Tài sản dài hạn khác	268	192.680.000	(192.680.000)	268	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.195.959.212	(3.432.543.582)	315	763.415.630
- Chi phí phải trả dài hạn	-	-	3.432.543.582	333	3.432.543.582
- Quỹ đầu tư phát triển	417	5.602.116.171	503.857.190	418	6.105.973.361
- Quỹ dự phòng tài chính	418	503.857.190	(503.857.190)	-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	633	(98)	70	535

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



NGUYỄN VĂN TRIỀU

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCOL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	8.154.845.990	13.743.718.546	26.831.884.833	126.710.252	741.101.449	49.598.261.070	
Số tăng trong kỳ	-	577.559.211	1.342.190.909	-	179.000.000	2.098.750.120	
- Mua trong kỳ	-	577.559.211	1.342.190.909	-	179.000.000	2.098.750.120	
Số giảm trong kỳ	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	1.552.465.700	
- Thanh lý, nhượng bán	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	1.552.465.700	
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	14.147.076.057	26.795.811.742	126.710.252	920.101.449	50.144.545.490	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.162.008.079	12.301.215.594	22.038.280.864	95.778.345	584.581.672	40.181.864.554	
Số tăng trong kỳ	221.945.892	505.239.360	2.051.919.866	13.364.873	69.904.742	2.862.374.733	
- Kiến tạo trong kỳ	221.945.892	505.239.360	2.051.919.866	13.364.873	69.904.742	2.862.374.733	
Số giảm trong kỳ	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	1.552.465.700	
- Thanh lý, nhượng bán	-	174.201.700	1.378.264.000	-	-	1.552.465.700	
Số dư cuối kỳ	5.383.953.971	12.632.253.254	22.711.936.730	109.143.218	654.486.414	41.491.773.587	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	2.992.837.911	1.442.502.952	4.793.603.969	30.931.907	156.519.777	9.416.396.516	
Tại ngày cuối kỳ	2.770.892.019	1.514.822.803	4.083.875.012	17.567.034	265.615.035	8.652.771.903	

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 8.228.492.775 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 32.205.016.902 đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁ Y LILAMA
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12/2015)			Trong kỳ			Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	67.170.691.611	67.170.691.611	139.871.997.669	126.044.016.923	53.342.710.865	53.342.710.865	53.342.710.865	53.342.710.865
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	42.481.959.069	42.481.959.069	108.428.228.866	119.288.980.662	53.342.710.865	53.342.710.865	53.342.710.865	53.342.710.865
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội	24.688.732.542	24.688.732.542	31.443.768.803	6.755.036.261	-	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	905.938.168	905.938.168	1.092.146.667	642.465.647	456.257.148	456.257.148	456.257.148	456.257.148
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình ⁽¹⁾	297.000.000	297.000.000	297.000.000	324.000.000	324.000.000	324.000.000	324.000.000	324.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽²⁾	132.257.148	132.257.148	132.257.148	132.257.148	132.257.148	132.257.148	132.257.148	132.257.148
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽³⁾	193.959.180	193.959.180	290.938.770	96.979.590	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽³⁾	282.721.840	282.721.840	371.950.749	89.228.909	-	-	-	-
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam ⁽⁴⁾	68.076.629.779	68.076.629.779	140.964.144.336	126.696.482.570	53.798.968.013	53.798.968.013	53.798.968.013	53.798.968.013
Cộng								

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Ninh Bình	10588/14/HĐ	23/8/2015	65.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	42.481.959.069	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay có đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội	804-08.15/ HEBN/TPBAN K.TLG	3/9/2015	30.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	24.688.732.542	Vay bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng quyền đòi nợ
Cộng						67.170.691.611		

(1)(2)(3)(4) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA
Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (31/12/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay dài hạn	765.575.505	765.575.505	792.000.000	720.195.918	693.771.423
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình (5)	-	-	-	297.000.000	297.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội (6)	264.514.275	264.514.275	-	132.257.148	396.771.423
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội (7)	501.061.230	501.061.230	792.000.000	290.938.770	-
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội (7)	773.374.599	773.374.599	1.576.779.878	803.405.279	-
b) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	773.374.599	773.374.599	1.576.779.878	803.405.279	-
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (8)	1.538.950.104	1.538.950.104	2.368.779.878	1.523.601.197	693.771.423

Cộng
(5)(6)(7)(8) Bao gồm:

	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
(1) (5)	N052013/HBTD-LBP.NB	8/9/2013	40 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	297.000.000	297.000.000	Xe tải hiệu CNHTC/HOWO gần cân thủy lực Soosan BKS 35C - 021.33
(2) (6)	N613-11.14 /HDTD/TPBANK	12/5/2014	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	396.771.423	132.257.148	Ô tô tải Pick-up nhãn hiệu Ford Ranger BK:35C-04279
(3) (7)	06.15/HBTD/TPBANK.758-TLG	30/6/2015	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	695.020.410	193.959.180	Ô tô sơ mi rơ moóc HOWO 35C-04366
(4) (8)	Hợp đồng thuế tài chính 2015-00084-000 Cộng	5/6/2015	48 tháng	8,8%/năm của ngân hàng	1.056.096.439	282.721.840	Xe ô tô TOYOTA Camry BKS 35LD-00048
					2.444.888.272	905.938.168	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	365.808.000	83.086.160	282.721.840	-
Trên 1 năm đến 5 năm	860.126.109	86.751.510	773.374.599	-
Trên 5 năm				

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	571.766.242	8.479.086.772	44.805.126.514
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.068.076.111	2.068.076.111
Trích các quỹ	-	-	66.147.401	66.147.401	132.294.802
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	264.589.604	264.589.604
Chia cổ tức	-	-	-	979.546.500	979.546.500
Giảm khác	-	-	-	51.419.952	51.419.952
Số dư đầu năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	637.913.643	9.317.754.228	45.709.941.371
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.551.714.690	2.551.714.690
Trích các quỹ	-	-	160.389.043	963.534.260	1.124.123.303
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.751.363.390	2.751.363.390
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	43.056.000	43.056.000
Số dư cuối năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	798.502.686	10.038.583.788	46.591.359.974

(*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/04/2015, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	963.534.260
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	160.389.043
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	321.178.087
- Chia cổ tức	1.306.062.000
Cộng	2.751.363.390

(**) Xứ phạt theo QĐ số 2157/QĐ-CT ngày 23/7/2015 của cơ quan thuế trong đó số thuế TNDN bị phạt là 17.940.000 đồng.